

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**  
50 Tôn Thất Đạm, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM

ĐT: 3.9141904 Fax: 3.9141910

-----\*\*\*\*\*-----

**BÁO CÁO**  
**TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ 2/2015**

THÁNG 08/2015

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ: 50 Tôn Thất Đạm, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>3.432.635.472.580</b>	<b>3.007.445.891.884</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>888.282.006.346</b>	<b>1.567.118.042.293</b>
1. Tiền	111		557.612.006.346	674.886.605.964
2. Các khoản tương đương tiền	112		330.670.000.000	892.231.436.329
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>242.472.320.866</b>	<b>1.000.161.001</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		161.001	161.001
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.a	242.472.159.865	1.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.686.348.164.291</b>	<b>834.207.466.598</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.a	660.546.695.133	364.991.518.270
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		755.804.375.968	153.799.409.650
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		56.972.676.919	172.440.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.a	231.641.467.946	156.407.295.914
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9.a	(18.617.051.675)	(13.430.757.236)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>532.582.314.869</b>	<b>519.154.186.641</b>
1. Hàng tồn kho	141		533.209.922.441	519.781.794.213
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(627.607.572)	(627.607.572)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>82.950.666.208</b>	<b>85.966.035.351</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	20.510.425.544	16.672.387.166
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		57.683.541.215	51.474.977.075
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12.a	4.756.699.449	17.818.671.110
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>8.301.235.416.124</b>	<b>5.987.004.878.181</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.532.599.396.844</b>	<b>1.228.017.489.851</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7b	639.963.899.122	764.162.014.150
4. Phải thu về cho vay dài hạn	215		334.217.997.600	25.650.997.600
6. Phải thu dài hạn khác	216	8b	608.417.500.122	473.204.478.101
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9.b	(50.000.000.000)	(35.000.000.000)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.235.537.013.189</b>	<b>1.442.788.846.699</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	253.426.963.077	86.754.928.385
- Nguyên giá	222		370.776.785.401	145.832.706.303
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(117.349.822.324)	(59.077.777.918)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	1.982.110.050.112	1.356.033.918.314
- Nguyên giá	228		2.783.557.413.265	1.850.139.377.804
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(801.447.363.153)	(494.105.459.490)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>15</b>	<b>233.318.609.822</b>	<b>235.346.087.222</b>
- Nguyên giá	231		246.879.657.999	246.879.657.999
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(13.561.048.177)	(11.533.570.777)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.560.246.258.856</b>	<b>1.042.536.353.094</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	1.560.246.258.856	1.042.536.353.094
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6</b>	<b>2.039.528.421.999</b>	<b>1.792.645.606.407</b>
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6b	1.029.314.358.993	943.146.527.143
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6c	551.990.484.892	391.275.501.150
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6c	(2.902.900.000)	(2.902.900.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6a	461.126.478.114	461.126.478.114
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>700.005.715.414</b>	<b>245.670.494.908</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	191.991.689.473	175.247.311.267
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17.a	2.830.528.827	-
5. Lợi thế thương mại	269	18	505.183.497.114	70.423.183.641
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>11.733.870.888.704</b>	<b>8.994.450.770.065</b>

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>7.164.724.151.753</b>	<b>5.777.636.332.771</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.658.670.397.147</b>	<b>1.482.031.348.746</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	124.664.029.328	390.012.291.766
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17.292.737.338	17.998.813.640
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12.b	94.239.683.210	93.459.242.336
4. Phải trả người lao động	314		6.701.538.393	18.075.203.095
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	37.304.679.923	29.052.527.325

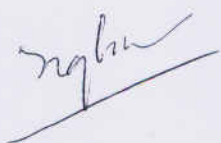
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		366.598.574	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	21.a	285.536.855.855	116.738.862.184
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.a	1.020.698.982.275	754.504.822.429
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	48.534.083.235	48.534.083.235
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		23.331.209.016	13.655.502.736
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.506.053.754.606</b>	<b>4.295.604.984.025</b>
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	366.599.109
7. Phải trả dài hạn khác	337	21.b	24.578.380.986	44.129.208.200
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.b	4.387.813.358.566	3.072.430.451.317
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	24	1.038.375.864.458	1.178.608.115.361
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	17.b	55.286.150.596	70.610.038
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>25</b>	<b>4.569.146.736.951</b>	<b>3.216.814.437.294</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.026.095.380.000	1.867.549.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.026.095.380.000	1.867.549.040.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		183.887.934.261	176.578.874.261
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.660.084.447	6.660.084.447
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		124.753.312.411	105.344.887.951
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		981.345.546.979	525.139.141.171
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	421a		251.222.477.928	136.970.651.948
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		730.123.069.051	388.168.489.223
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.246.404.478.853	535.542.409.464
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>11.733.870.888.704</b>	<b>8.994.450.770.065</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày 14 tháng 8 năm 2015

Tổng Giám đốc







Nguyễn T. Mai Hương

Lê Quốc Bình

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ: 50 Tôn Thất Đạm, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

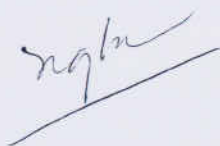
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế từ 01/01 đến 30/06	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>26</b>	<b>322.617.530.617</b>	<b>1.221.021.917.258</b>	<b>760.732.178.570</b>	<b>1.428.463.754.691</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	5.571.114.902	4.819.508.623	11.144.556.455	8.716.828.512
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>317.046.415.715</b>	<b>1.216.202.408.635</b>	<b>749.587.622.115</b>	<b>1.419.746.926.179</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	28	116.842.965.928	1.087.158.783.143	413.980.556.107	1.164.231.600.817
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>200.203.449.787</b>	<b>129.043.625.492</b>	<b>335.607.066.008</b>	<b>255.515.325.362</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	541.589.606.682	131.328.218.191	688.521.714.442	159.250.907.583
7. Chi phí tài chính	22	30	226.513.451.292	90.311.039.365	259.369.596.317	116.066.201.309
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		148.265.723.543	68.495.935.244	199.356.687.307	114.352.124.042
8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24	31	(32.344.958.692)	5.131.033.093	(8.401.929.968)	59.793.508.925
9. Chi phí bán hàng	25	32a	65.920.976.841	60.771.736.888	128.914.656.973	102.640.447.466
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32b	26.915.766.629	14.271.988.704	63.883.029.493	29.522.598.854
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>390.097.903.015</b>	<b>100.148.111.819</b>	<b>563.559.567.699</b>	<b>226.330.494.241</b>
12. Thu nhập khác	31	33	3.973.885.029	511.812.579	127.967.766.080	735.935.045
13. Chi phí khác	32		4.264.769.555	708.407.958	4.421.586.433	5.365.909.189

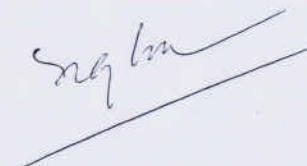
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế từ 01/01 đến 30/06	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
14. Lợi nhuận/(lỗ) khác	40		(290.884.526)	(196.595.379)	123.546.179.647	(4.629.974.144)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		389.807.018.489	99.951.516.440	687.105.747.346	221.700.520.097
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	10.247.313.681	903.606.052	101.209.297.431	24.920.609.793
17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52		(2.735.078.391)	-	(2.738.623.690)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		382.294.783.199	99.047.910.388	588.635.073.605	196.779.910.304
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ (*)	61		365.917.105.566	80.309.761.400	537.912.656.594	173.809.946.183
20. Lợi nhuận sau thuế của công đồng không kiểm soát	62		16.377.677.633	18.738.148.988	50.722.417.011	22.969.964.121
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	1.870	694		1.540

Ghi chú:(\*) : Theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2014/TT/BTC của Bộ Tài Chính, kết quả kinh doanh hợp nhất 6 tháng/2015 được trình bày trên biểu mẫu này chưa bao gồm lãi thu được từ việc thoái 01 phần vốn đầu tư vào công ty CP Đầu tư cầu đường CII ( LGC) phát sinh trong quý 1/2015, khoản lãi này được ghi nhận trực tiếp vào chỉ tiêu: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này (ms 421b )trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Để tính toán chính xác lợi nhuận của CII, CII tính thêm số tiền lãi này và **tổng lợi nhuận sau thuế của công ty Mẹ là: 729,617,846,644 đồng, hoàn thành vượt kế hoạch năm 57,93%, lãi cơ bản trên 1 cổ phiếu đạt: 3.820 đ/CP.**

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Hương

TP.HCM, ngày 14 tháng 8 năm 2015



Tổng Giám đốc

Lê Quốc Bình

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ: 50 Tôn Thất Đạm, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
1	2	3	4
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.011.469.252.903	229.597.860.173
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(655.615.585.725)	(8.040.683.288)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(69.925.529.789)	(10.983.654.962)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(186.857.389.802)	(151.959.219.694)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(51.331.565.858)	(13.544.092.359)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	97.210.713.858	262.370.908.930
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(129.426.147.965)	(304.680.775.350)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>15.523.747.622</b>	<b>2.760.343.450</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(982.352.320.013)	(9.360.204.274)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	18.191.953.068	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(703.184.159.865)	(940.797.452.953)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	236.298.513.240	652.194.821.263
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(648.267.514.057)	(302.846.783.444)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	131.149.920.727	219.807.510.981
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	132.954.713.212	109.263.223.319
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1.815.208.893.688)</b>	<b>(271.738.885.108)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	425.641.945.439	-
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(44.360.000)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.568.891.068.203	2.209.952.751.478

4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.625.282.379.126)	(1.398.045.611.908)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(248.357.598.321)	(133.648.345.790)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>1.120.848.676.195</b>	<b>678.258.793.780</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(678.836.469.871)</b>	<b>409.280.252.122</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>1.567.118.042.293</b>	<b>547.490.549.341</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	433.924	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>888.282.006.346</b>	<b>956.770.801.463</b>

Người lập

*ng h*

Kế toán trưởng

*ng h*

NG.T.MAI HƯƠNG

TPHCM, ngày 14 tháng 8 năm 2015

Tổng Giám đốc



LÊ QUỐC BÌNH



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 50 Tôn Thất Đạm, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-

BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

### I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### **Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000747 ngày 24 tháng 12 năm 2001 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần thứ 16 ngày 21 tháng 01 năm 2015. Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 2.026.095.380.000 đồng, được chia thành 202.609.538 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 132.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty có 05 (năm) công ty con và 02 (hai) cty TNHH MTV 100% vốn CII với các ngành nghề kinh doanh, hoạt động chính cụ thể như dưới đây.

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty mẹ là:**

- Đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng- kinh doanh- chuyển giao (BOT); hợp đồng xây dựng- chuyển giao (BT);
- Nhận quyền sử dụng đất để xây dựng nhà ở, để bán hoặc cho thuê, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch, xây dựng nhà ở để chuyển quyền sử dụng đất;
- Dịch vụ thu phí giao thông
- Sản xuất, mua bán các thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực thu phí giao thông và xây dựng;
- Kinh doanh nhà ở, tư vấn đầu tư, tư vấn tài chính;
- Xây dựng Công trình dân dụng, Công trình Công nghiệp, Công trình giao thông, Công trình đường ống cấp thoát nước. San lấp mặt bằng.
- Dịch vụ thiết kế, trồng, chăm sóc vườn hoa, cây cảnh, hòn non bộ.
- Kinh doanh nhà vệ sinh Công cộng, nhà vệ sinh lưu động, thu gom rác thải (không hoạt động tại trụ sở)
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và rửa xe ô tô, xe gắn máy. Cung cấp nước sạch
- Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt.
- Cho thuê kho bãi

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của các Công ty con là:**

##### **+ Công ty CP Đầu tư & XD cầu đường Bình Triệu**

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước ( không hoạt động tại trụ sở )
- Xây dựng nhà các loại . Xây dựng công trình công ích. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng .
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước .Lắp đặt hệ thống xây dựng ( không rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn ; xi mạ điện; tái chế phế thải tại trụ sở.
- Sản xuất, mua bán các thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực thu phí giao thông và xây dựng;

- Kinh doanh bất động sản

**+ Công ty Cổ phần Đầu tư Cao ốc Văn phòng Điện Biên Phủ**

- Xây dựng cao ốc văn phòng

- Kinh doanh bất động sản

**+ Công ty CP Đầu tư Cầu Đường CII ( tên cũ: CP Cơ khí điện Lữ gia)**

- SXKD sản phẩm cơ khí điện chiếu sáng công cộng, thi công lắp đặt hệ thống chiếu sáng công cộng

**+ Công ty CP E&C**

- Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: xây dựng, kinh doanh, chuyển giao công nghệ công trình giao thông theo hình thức hợp đồng (B.O.T)

- Xây dựng: giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, thủy điện, điện;

- Tư vấn xây dựng (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát công trình xây dựng);

- Sản xuất: vật liệu, xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn;

- Sửa chữa phương tiện thiết bị thi công, gia công dầm cầu thép, cấu kiện thép, sản phẩm cơ khí khác ...

- Lập dự án đầu tư, đấu thầu, lập dự toán, tổng dự toán công trình.

**+ Công ty TNHH MTV Kinh doanh Địa ốc Lữ Gia**

Kinh doanh bất động sản; QSDD thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Hoạt động của các cơ sở thể thao; Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao; Quảng cáo; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá QSDD...

**+ Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Hạ tầng**

- Dịch vụ thu phí giao thông ( thực hiện theo công văn 2032/UBND-ĐTMT ngày 03/5/13 của UBND TP.HCM )

- Dịch vụ trông giữ xe.

- Bán buôn máy vi tính , thiết bị ngoại vi và phần mềm

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan

Chi tiết :

- Tư vấn , cung cấp các giải pháp công nghệ, lắp đặt thiết bị điều khiển và kết nối mạng các trạm điều khiển ( trừ gia công cơ khí, tài chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở );

- Cung cấp và lắp đặt các giải pháp công nghệ quản lý bãi đậu xe ( trừ gia công cơ khí, tài chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)

**+ Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn**

- Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: Kinh doanh hạ tầng nước, môi trường

## **II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Những nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

#### **Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính được lập theo Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

### **IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

#### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên Bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

### **Lãi từ giao dịch mua giá rẻ**

Lãi từ giao dịch giá rẻ là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư vào công ty con nhỏ hơn phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua. Lãi từ giao dịch giá rẻ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hợp nhất kinh doanh tại thời điểm phát sinh.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 do Bộ Tài chính ban hành.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

\* Tài sản cố định vô hình được hình thành từ dự án B.O.T ( Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao ) như : dự án Cầu đường Bình Triệu 2, thu phí hoàn vốn đầu tư xây dựng mới Cầu Rạch Chiếc và thu phí hoàn vốn đầu tư xây dựng tuyến tránh Phan Rang-Tháp Chàm sẽ được khấu hao tài sản cố định theo tỷ trọng trên doanh thu hàng năm. Giá trị khấu hao của năm cuối cùng là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản trong năm cuối cùng ( theo công văn hướng dẫn của Bộ Tài Chính

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Các khoản đầu tư tài chính và chứng khoán**

#### *Các khoản đầu tư vào công ty con*

Các công ty được xem là công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu được qui định trong Chuẩn mực Kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và các khoản đầu tư vào công ty con. Dự phòng giảm giá trị đầu tư được lập theo ý kiến của Ban Giám Đốc khi các khoản giảm giá trị này không phải là tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập với điều kiện giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nếu như dự phòng chưa được ghi nhận.

#### *Đầu tư vào công ty Con*

Các công ty được xem là công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này . Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó .

Tại ngày 30/06/2015, Công ty có các công ty con như sau :

Tên Cty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng cầu đường Bình Triệu	98,85%	98,85%
Công ty CP Đầu tư Cao ốc Văn phòng Điện Biên Phủ	90,00%	90,00%
Công ty CP Xây dựng Hạ tầng CII	99,54%	99,54%
Công ty CP Đầu tư Cầu đường CII	51,06%	51,06%

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Hạ tầng	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn	55,94%	55,94%
Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Lữ Gia	100,00%	100,00%

Khoản đầu tư vào Công ty con (theo danh sách nêu trên) đã được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tại ngày 30/06/2015, Công ty có các công ty liên kết như sau:

Tên Cty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	24,92%	24,92%
Công ty Cổ phần BOO Nước Đồng Tâm	49,00%	49,00%
Công ty CP Hòa Phú	28,95%	28,95%
Cty CP ĐT HT Kỹ thuật Vinaphil	49,50%	49,50%
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp	43,00%	43,00%
Công ty Cổ phần Bến bãi Vận tải Sài Gòn	36,41%	36,41%

Khoản góp vốn đầu tư vào công ty liên kết BOO Đồng Tâm đã xác định chuyển nhượng nên không được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất này theo phương pháp vốn chủ sở hữu

#### *Các khoản đầu tư chứng khoán*

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm chi phí bảo dưỡng đường xá, di dời trạm, công cụ, dụng cụ... được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn từ 2 đến 3 năm.

#### **Dự phòng phải trả**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích lập là 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí trong kỳ.

#### **Ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biếu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm đầu tư chứng khoán, lãi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn và lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về cổ tức, lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

### **Chuyển đổi ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Chi phí lãi vay phát sinh từ các khoản vay ngân hàng để đầu tư và góp vốn vào các dự án Công ty tham gia được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### **Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

## **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI**

**5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	11.435.061.130	5.362.198.324
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	546.176.945.216	669.524.407.640
Các khoản tương đương tiền	330.670.000.000	892.231.436.329
<b>Cộng</b>	<b>888.282.006.346</b>	<b>1.567.118.042.293</b>

**7 PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn</b>	<b>660.546.695.133</b>	<b>364.991.518.270</b>
Phải thu UBND Thành phố Hồ Chí Minh giá trị đầu tư dự án Cầu Sài Gòn (i)	455.645.402.322	251.418.309.508
Phải thu Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh về giá trị đầu tư dự án Tỉnh lộ 25B	-	36.652.154.476
Các khoản phải thu khách hàng khác	204.901.292.811	76.921.054.286
<b>b. Phải thu dài hạn</b>	<b>639.963.899.122</b>	<b>764.162.014.150</b>
Phải thu UBND Thành phố Hồ Chí Minh giá trị đầu tư dự án Cầu Sài Gòn (i)	639.963.899.122	764.162.014.150
<b>Cộng</b>	<b>1.300.510.594.255</b>	<b>1.129.153.532.420</b>

(i) Phải thu khách hàng dài hạn thể hiện khoản phải thu từ Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh về giá trị xây dựng, lãi bảo toàn vốn chủ và lãi trả chậm của Dự Án Cầu Sài Gòn. Khoản phải thu được cam kết hoàn trả trong thời gian 5 năm chia đều thành 10 kỳ, kỳ đầu tiên bắt đầu ngày 12 tháng 6 năm 2014, kỳ cuối cùng kết thúc ngày 12 tháng 12 năm 2018. Số dư khoản phải thu trả chậm được cam kết tính lãi trả chậm như đã trình bày tại Thuyết minh số 28

**Khoản phải thu sẽ được thu hồi theo lịch biểu sau**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trong vòng một năm	455.645.402.322	251.418.309.508
Trong năm thứ hai	251.418.309.508	251.418.309.508

Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	388.545.589.614	512.743.704.642
<b>Cộng</b>	<b>1.095.609.301.444</b>	<b>1.015.580.323.658</b>
Trừ số sẽ thu được trong vòng 12 tháng	(455.645.402.322)	(251.418.309.508)
<b>Số sẽ thu sau 12 tháng</b>	<b>639.963.899.122</b>	<b>764.162.014.150</b>

## 8 PHẢI THU KHÁC

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn</b>	<b>231.641.467.946</b>	<b>156.407.295.914</b>
Tạm ứng vốn cho các đội thi công các công trình xây dựng	129.405.973.272	78.686.565.360
Nợ gốc trái phiếu Công ty Cổ phần BOO Nước Đồng Tâm đã đáo hạn	25.500.000.000	25.500.000.000
Phải thu về lãi từ trái phiếu, tiền gửi và các khoản cho vay	23.707.358.183	19.204.055.884
Phải thu lãi vốn chủ dự án B.O.T (*):	22.132.821.910	22.132.821.910
<i>Dự án đầu tư xây dựng Cầu Rạch Chiếc</i>	<i>13.140.000.000</i>	<i>13.140.000.000</i>
<i>Dự án mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A, đoạn qua thành phố Phan Rang - Tháp Chàm</i>	<i>8.992.821.910</i>	<i>8.992.821.910</i>
Phải thu người lao động	14.454.795.207	2.644.847.398
Ký cược, ký quỹ	4.009.036.011	1.842.233.616
Các khoản chi hộ	3.781.542.214	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.700.000.000	1.700.000.000
Các khoản phải thu khác	6.949.941.149	4.696.771.746
<b>a. Phải thu dài hạn</b>	<b>608.417.500.122</b>	<b>473.204.478.101</b>
Phải thu lãi vốn chủ dự án B.O.T (*):	456.002.582.198	421.087.065.241
<i>Dự án mở rộng Xa lộ Hà Nội</i>	<i>315.118.434.707</i>	<i>269.136.506.794</i>
<i>Dự án mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A, đoạn qua thành phố Phan Rang - Tháp Chàm</i>	<i>112.410.273.881</i>	<i>116.906.684.837</i>
<i>Dự án đầu tư xây dựng Cầu Rạch Chiếc</i>	<i>28.473.873.610</i>	<i>35.043.873.610</i>
Ký cược, ký quỹ	102.414.917.924	2.117.412.860
Nợ gốc trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng đã đáo hạn	50.000.000.000	50.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>840.058.968.068</b>	<b>629.611.774.015</b>

Lãi vốn chủ dự án B.O.T (\*): là lãi cố định được hưởng tính trên số tiền giải ngân cho Dự án BOT. Theo CV hướng dẫn 6070/BTC-CST ngày 15/5/2013, các đơn vị thực hiện dự án đã điều chỉnh chi phí vốn chủ từ Xây dựng cơ bản sang TK phải thu và sẽ thu hồi dần khi DA đi vào khai thác. Chi phí vốn chủ phải thu ngắn hạn là khoản thu trong vòng 12 tháng.

## 11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>20.510.425.544</b>	<b>16.672.387.166</b>
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	18.439.282.469	15.781.050.909
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.071.143.075	891.336.257
<b>a. Dài hạn</b>	<b>191.991.689.473</b>	<b>175.247.311.267</b>
Chi phí lãi vay dự án B.O.T Cầu Rạch Chiếc mới chờ phân bổ (i)	89.015.087.141	86.290.569.921
Chi phí lãi vay dự án B.O.T mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A đoạn qua TP.Phan Rang - Tháp Chàm chờ phân bổ (i)	64.468.928.307	52.520.885.389
Chi phí đền bù và trùng tu mỏ đá	6.073.920.745	
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	28.523.260.860	31.508.050.166
Chi phí phát triển dự án chờ phân bổ	1.475.121.021	2.873.175.136
Chi phí in vé cầu đường chờ phân bổ	916.304.260	754.862.738
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	882.968.298	
Chi phí tư vấn quản lý doanh nghiệp	156.666.667	614.666.667
Chi phí khác chờ phân bổ	479.432.174	685.101.250
<b>Cộng</b>	<b>212.502.115.017</b>	<b>191.919.698.433</b>

(i) Chi phí lãi vay phát sinh trong thời gian khai thác của Dự án BOT: được sự chấp thuận của Bộ Tài Chính, chi phí lãi vay dự án phát sinh trong thời gian khai thác sẽ được hạch toán vào kết quả kinh doanh theo tỷ lệ doanh thu trong kỳ. Chi phí lãi vay còn chưa phân bổ hết sẽ được hạch toán chi nhí vào năm thu nhí cuối cùng.

## 16 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Dự án B.O.T mở rộng Xa lộ Hà Nội (i)	1.010.625.845.848	930.952.161.181
Dự án B.O.T mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A đoạn qua Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh thuận - giai đoạn 2 (i)	268.128.333.532	25.358.110.889
Dự án đầu tư xây dựng nhà máy Nước Pleiku	163.141.717.905	-
Dự án B.O.T xây dựng Cao ốc Văn phòng 152 Điện Biên Phủ	85.014.165.951	79.224.146.919

Dự án B.O.T mở rộng nâng cấp đường ĐT 741 tỉnh Bình Dương - Hạ tầng cơ sở hạ tầng tái định cư	20.960.914.152	-
Dự án xây dựng hạ tầng Khu đô thị mới Thủ Thiêm	3.565.905.331	785.027.727
Các dự án khác	8.809.376.137	6.216.906.378
<b>Cộng</b>	<b><u>1.560.246.258.856</u></b>	<b><u>1.042.536.353.094</u></b>

(i) Các lợi ích kinh tế mà Công ty có thể thu được từ Dự án B.O.T mở rộng Xa lộ Hà Nội và Dự án B.O.T mở rộng Quốc lộ 1 đoạn qua tỉnh Ninh Thuận đã được cầm cố thế chấp cho các khoản vay của Công ty

## 18 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Giá trị VND
<b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014</b>	<b>81.726.915.168</b>
Tăng do mua công ty con trong kỳ	2.387.543.006
Giảm do thoái vốn trong công ty con	(4.556.807.783)
Phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất	(9.134.466.750)
<b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015</b>	<b>70.423.183.641</b>
Tăng do mua công ty con trong kỳ	445.721.472.053
Giảm do thoái vốn trong công ty con	(3.605.059.358)
Phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất	(7.356.099.222)
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015</b>	<b><u>505.183.497.114</u></b>

## 19 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Kho Bạc Nhà Nước Tp.HCM	51.894.826.336	45.897.059.991
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Tuấn Lộc	15.808.222.406	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	-	272.670.714.696
Các nhà cung cấp khác	56.960.980.586	71.444.517.079
<b>Cộng</b>	<b><u>124.664.029.328</u></b>	<b><u>390.012.291.766</u></b>

## 20 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
--	-------------------	-------------------

Chi phí thi công liên quan đến các công trình xây dựng	30.983.128.641	24.037.710.057
Chi phí lãi vay phải trả	5.814.226.392	4.631.206.125
Chi phí phải trả khác	507.324.890	383.611.143
<b>Cộng</b>	<b>37.304.679.923</b>	<b>29.052.527.325</b>

## 21 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>a. Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>285.536.855.855</b>	<b>116.738.862.184</b>
Kinh phí công đoàn	110.276.733	3.382.824
Bảo hiểm xã hội	262.887.959	686.460.728
Bảo hiểm y tế	32.409.847	47.059.646
Bảo hiểm thất nghiệp	30.317.575	17.836.105
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	45.000.000	
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.264.113.569	13.466.531.755
Phải trả lãi vay ngân hàng	26.881.106.833	32.648.499.372
Phải trả lãi trái phiếu	31.249.695.920	15.931.703.078
Phải trả chi phí phát hành trái phiếu	6.974.627.722	7.820.860.639
Phải trả chi phí duy tu trạm thu phí	14.241.869.760	10.576.333.960
Phải trả các bên liên quan (i)	33.950.178.492	10.396.270.372
Các khoản thu hộ	90.325.689.886	-
Công ty Đầu tư tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh	31.084.809.282	2.954.624.170
Các khoản phải trả, phải nộp khác	48.083.872.277	22.189.299.535
<b>b. Phải trả dài hạn khác</b>	<b>24.578.380.986</b>	<b>44.129.208.200</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	17.233.575.844	4.246.791.036
Quỹ bảo trì căn hộ	7.344.805.142	7.025.066.053
Phải trả các bên liên quan (i)	-	32.857.351.111
<b>Cộng</b>	<b>310.115.236.841</b>	<b>160.868.070.384</b>

### (i) Phải trả các bên liên quan

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>33.950.178.492</b>	<b>10.396.270.372</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Vinaphil	23.929.076.422	8.875.168.302
Công ty TNHH BOT cầu Rạch Miễu	10.000.000.000	

Phải trả Công ty Cổ phần Tư vấn và Kiểm định X Cộng	21.102.070	1.521.102.070
<b>a. Dài hạn</b>	-	<b>32.857.351.111</b>
Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn	-	32.857.351.111
<b>Cộng</b>	<b><u>33.950.178.492</u></b>	<b><u>43.253.621.483</u></b>

### 23 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng phải trả cuối kỳ là giá trị mà Công ty phải trả cho Công ty Kênh Đông Water Holdings, được ghi nhận theo điều khoản bồi hoàn trong Hợp đồng chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Kênh Đông được ký giữa Công ty và Manila Water Company, Inc (Nhà đầu tư nước ngoài). Theo đó, Công ty phải bồi hoàn cho Nhà đầu tư nước ngoài đối với các tổn thất phát sinh, nếu, vì bất kỳ lý do gì hoạt động sản xuất thương mại của dự án Kênh Đông của Công ty Cổ phần Cấp nước Kênh Đông không được bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 năm 2013. Hoạt động phát nước thương mại của nhà máy nước Kênh Đông được chính thức bắt đầu vào ngày 8 tháng 7 năm 2013, do đó Công ty phải thực hiện nghĩa vụ bồi hoàn cho nhà đầu tư



## 6 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Ngắn hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn	242.472.159.865	242.472.159.865	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>Dài hạn</b>				
- Vốn hợp tác đầu tư vào các dự án (*)		461.126.478.114	461.126.478.114	461.126.478.114

(\*) Công ty không thực hiện đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư vào các dự án tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 vì các dự án này đang trong giai đoạn đầu tư, chưa có đầy đủ cơ sở cho việc đánh giá lại

6.b Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Phân lợi nhuận sau ngày đầu tư VND	Giá gốc VND	Phân lợi nhuận sau ngày đầu tư VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Vinaphil	327.442.500.000	7.038.918.812	327.442.500.000	27.185.541.105
Công ty Cổ phần Đầu tư 577	312.583.113.435	(2.335.304.668)	-	-
Công ty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	154.575.398.092	-	-	-
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	70.533.623.284	12.007.271.778	70.533.623.284	6.642.399.223
Công ty Cổ phần Nước Tân Hiệp	45.150.000.000	20.444.112	32.250.000.000	63.842.108
Công ty Cổ phần Hòa Phú	33.000.000.000	177.297.651	33.000.000.000	122.002.967
Công ty TNHH MTV Cấp nước Long An	31.748.744.000	1.815.954.994	-	-
Công ty Cổ phần Bến bãi Vận tải Sài Gòn	6.967.896.000	3.305.046.275	6.967.896.000	3.382.475.977
Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa	21.435.500.000	1.763.046.453	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn và Kiểm định Xây dựng	1.960.000.000	124.908.775	1.960.000.000	124.908.775
Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn	-	-	392.586.063.315	40.885.274.389
	<b>1.005.396.774.811</b>	<b>23.917.584.182</b>	<b>864.740.082.599</b>	<b>78.406.444.544</b>
<b>Cộng giá trị ghi sổ</b>		<b>1.029.314.358.993</b>		<b>943.146.527.143</b>



6.c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng	29.500.000.000	-	29.500.000.000	29.500.000.000	-	29.500.000.000
Công ty Cổ phần BOO Nước Đồng Tâm	185.387.309.892	-	185.387.309.892	185.387.309.892	-	185.387.309.892
Cổ phiếu Công ty BOO Nước Thủ Đức	143.153.395.000	-	143.153.395.000	-	-	-
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Aqua	2.902.900.000	(2.902.900.000)	-	2.902.900.000	(2.902.900.000)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và XD cầu Đồng Nai	9.000.000.000	-	9.000.000.000	9.000.000.000	-	9.000.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Mê Kông - Mỹ Tho	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Công ty BOT Cầu Phú Mỹ	29.700.000.000	-	29.700.000.000	29.700.000.000	-	29.700.000.000
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	147.202.880.000	-	147.202.880.000	-	-	-
Đầu tư khác	144.000.000	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư 577	-	-	-	129.785.291.258	-	130.099.239.000
<b>Cộng</b>	<b>551.990.484.892</b>	<b>(2.902.900.000)</b>	<b>548.943.584.892</b>	<b>391.275.501.150</b>	<b>(2.902.900.000)</b>	<b>388.686.548.892</b>

## 9 NỢ XẤU

	30/06/2015			01/01/2015			Đối tượng nợ
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>18.748.342.213</b>	<b>131.290.538</b>		<b>16.502.216.807</b>	<b>3.071.459.571</b>		
Phải thu lãi trái phiếu	6.470.833.334	-	2-3 năm	6.470.833.334	-	2 năm	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây Công ty Cổ phần Cổ Mễ - Vườn Việt
Phải thu về lãi cho vay	2.165.395.033	-	>3 năm	2.165.395.033	2.165.395.033	>3 năm	
Các khoản phải thu, cho vay khác đã quá hạn thanh toán	10.112.113.846	131.290.538		7.865.988.440	906.064.538		Các đối tượng khác
<b>a. Dài hạn</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>-</b>		<b>50.000.000.000</b>	<b>15.000.000.000</b>		
Nợ gốc trái phiếu	50.000.000.000	-		50.000.000.000	15.000.000.000		Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng
	<b>68.748.342.213</b>	<b>131.290.538</b>		<b>66.502.216.807</b>	<b>18.071.459.571</b>		

**10 HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	40.898.196.948	(32.650.364)	32.318.658.200	(32.650.364)
Công cụ, dụng cụ	510.097.027	(1.456.000)	99.862.327	(1.456.000)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	481.072.206.807	-	480.032.262.985	-
<i>Chi phí đầu tư dự án</i>	321.161.841.328	-	299.613.077.595	-
<i>Chi phí thi công các công trình xây dựng</i>	145.852.513.263	-	166.231.674.654	-
<i>Chi phí sản xuất sản phẩm dở dang</i>	5.292.086.009	-	1.774.761.055	-
<i>Chi phí dịch vụ dở dang</i>	8.765.766.207	-	12.412.749.681	-
Thành phẩm	9.611.940.284	(528.730.757)	6.982.122.074	(528.730.757)
Hàng hóa	1.105.859.893	(64.770.451)	348.888.627	(64.770.451)
Hàng gửi bán	11.621.482	-	-	-
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>533.209.922.441</b>	<b>(627.607.572)</b>	<b>519.781.794.213</b>	<b>(627.607.572)</b>

## 12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2015 VND	Số phải nộp trong kỳ (i) VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/06/2015 VND
<b>a. Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	2.732.240.835	2.017.533.382	2.237.268.931	3.003.837.467
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.509.858.687	13.399.061.662	-	1.110.797.025
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	65.493.369	65.493.369
Tiền thuế đất	576.571.588	-	-	576.571.588
<b>Cộng</b>	<b>17.818.671.110</b>	<b>15.416.595.044</b>	<b>2.302.762.300</b>	<b>4.756.699.449</b>
<b>b. Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	49.043.008.907	29.641.547.429	66.810.118.573	11.874.437.763
Thuế thu nhập doanh nghiệp	41.867.093.351	82.528.466.002	44.779.358.640	79.616.200.713
Thuế thu nhập cá nhân	1.244.209.559	10.852.842.141	11.115.344.682	981.707.018
Thuế nhà thầu	899.789.474	826.484.211	899.789.474	826.484.211
Các khoản phải nộp khác	405.141.045	10.213.778.156	9.678.065.696	940.853.505
<b>Cộng</b>	<b>93.459.242.336</b>	<b>134.063.117.939</b>	<b>133.282.677.065</b>	<b>94.239.683.210</b>

### 13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2015	40.066.488.205	80.962.961.629	23.461.723.462	1.341.533.007	145.832.706.303
Mua trong kỳ	1.423.192.211	10.057.090.909	5.753.656.091	-	17.233.939.211
Tăng do hợp nhất kinh doanh	47.389.987.509	70.100.471.793	95.066.972.340	231.666.761	212.789.098.403
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.233.796.288)	(3.845.162.228)	-	(5.078.958.516)
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>	<b>88.879.667.925</b>	<b>159.886.728.043</b>	<b>120.437.189.665</b>	<b>1.573.199.768</b>	<b>370.776.785.401</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2015	4.609.527.858,0	40.199.908.289,0	12.972.160.968,9	1.296.180.802,5	59.077.777.918,0
Khấu hao trong kỳ	1.418.403.677,0	5.586.356.244,0	3.745.361.888,0	116.911.678,0	10.867.033.487,0
Tăng do hợp nhất kinh doanh	9.855.761.665,0	23.315.562.268,0	15.875.067.869,0	128.818.879,0	49.175.210.681,0
Thanh lý, nhượng bán	-	(578.756.606)	(1.191.443.156)	-	(1.770.199.762)
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>	<b>15.883.693.200</b>	<b>68.523.070.195</b>	<b>31.401.147.570</b>	<b>1.541.911.360</b>	<b>117.349.822.324</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2015	35.456.960.347	40.763.053.340	10.489.562.493	45.352.204	86.754.928.385
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>	<b>72.995.974.725</b>	<b>91.363.657.848</b>	<b>89.036.042.095</b>	<b>31.288.408</b>	<b>253.426.963.077</b>

**14 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền thu phí giao thông VND	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Quyền khai thác VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2015	1.841.560.703.354	8.031.674.450	547.000.000	-	1.850.139.377.804
Mua trong kỳ	-	-	15.000.000	100.000.000	115.000.000
Tăng do hợp nhất	932.518.035.964	-	142.142.354	642.857.143	933.303.035.461
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>	<b>2.774.078.739.318</b>	<b>8.031.674.450</b>	<b>704.142.354</b>	<b>742.857.143</b>	<b>2.783.557.413.265</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2015	493.063.298.247,0	929.927.089,0	112.234.154,0	-	494.105.459.490,0
Khấu hao trong kỳ	182.613.486.187,0	85.327.756,0	63.834.266,0	-	182.762.648.209,0
Tăng do hợp nhất	123.794.255.957,0	-	142.142.354,0	642.857.143,0	124.579.255.454,0
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>	<b>799.471.040.391</b>	<b>1.015.254.845</b>	<b>318.210.774</b>	<b>642.857.143</b>	<b>801.447.363.153</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2015	1.348.497.405.107	7.101.747.361	434.765.846	-	1.356.033.918.314
Tại ngày 30/06/2015	1.974.607.698.927	7.016.419.605	385.931.580	100.000.000	1.982.110.050.112

**15 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ***Tài sản cho thuê*

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2015	59.065.774.758	187.813.883.241	246.879.657.999
Mua trong kỳ	-	-	-
Tặng do hợp nhất	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>	<b>59.065.774.758</b>	<b>187.813.883.241</b>	<b>246.879.657.999</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2015	723.090.890,0	10.810.479.887	11.533.570.777,0
Khấu hao trong kỳ	58.369.873,0	1.969.107.527	2.027.477.400,0
Tặng do hợp nhất	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>	<b>781.460.763</b>	<b>12.779.587.414</b>	<b>13.561.048.177</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2015	58.342.683.868	177.003.403.354	235.346.087.222
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>	<b>58.284.313.995</b>	<b>175.034.295.827</b>	<b>233.318.609.822</b>

17 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Đánh giá lại giá trị tài sản công ty con tại ngày mua VND	Các khoản lãi/(lỗ) chưa thực hiện VND	Cộng VND
<b>a. Tài sản</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014 trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 trong kỳ	-	-	-
Mua công ty con	-	(2.668.013.652)	(2.668.013.652)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	-	(162.515.175)	(162.515.175)
		<b>2.830.528.827</b>	<b>2.830.528.827</b>
<b>a. Nợ phải trả</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014 trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 trong kỳ	-	70.610.038	70.610.038
Mua công ty con	55.286.150.596	(70.610.038)	(70.610.038)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	55.286.150.596	-	55.286.150.596
<b>Tổng thu nhập thuần ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh</b>			<b>(2.738.623.690)</b>





## 22 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

### a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2015	Phát sinh trong kỳ		01/01/2015
	Nợ gốc VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND
NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN 11, HCM	348.786.739.330	331.163.739.330	223.470.000.000	241.093.000.000
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Sài Gòn Công ty CP chứng khoán TP. HCM	70.000.000.000	164.903.265.325	107.564.104.533	12.660.839.208
NH TMCP Phát triển Nhà TP.HCM	12.541.551.422	42.677.260.817	35.356.692.616	5.220.983.221
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	60.000.000.000	60.000.000.000	-	-
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	56.388.540.980	56.388.540.980	-	-
NH TNHH MTV Shinhan Việt Nam -CN Bình Dương	19.000.000.000	19.000.000.000	-	-
NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN.TPHCM	17.762.441.766	32.512.960.752	14.750.518.986	-
NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Lâm Đồng	998.540.610	5.924.715.082	4.926.174.472	-
Vay các cá nhân khác	7.403.168.167	8.773.168.167	1.370.000.000	-
NH TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Sở giao dịch I	-	500.000.000.000	500.000.000.000	-
NH TMCP Tiên Phong- Chi nhánh TP.HCM	-	100.000.000.000	100.000.000.000	-
Công ty CP chứng khoán Thiên Việt	-	140.000.000.000	140.000.000.000	-
Các khoản vay và nợ dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh b)	227.818.000.000	227.818.000.000	295.530.000.000	295.530.000.000
Trái phiếu đến hạn (Xem thuyết minh b)	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.020.698.982.275</b>	<b>1.889.161.650.453</b>	<b>1.622.967.490.607</b>	<b>754.504.822.429</b>

**b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	30/06/2015	Phát sinh trong kỳ		01/01/2015
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>3.126.241.024.087</b>	<b>1.470.740.137.202</b>	<b>595.166.888.519</b>	<b>2.182.955.775.404</b>
NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN 11, HCM	2.101.824.709.122	596.752.721.987	162.227.000.000	1.667.298.987.135
Công ty CP Đầu tư Tài chính Nhà Nước TP.HCM	-	-	297.999.888.519	297.999.888.519
NH TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Sở giao dịch I	245.000.000.000	50.000.000.000	85.000.000.000	280.000.000.000
NH TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	204.046.899.750	-	29.140.000.000	233.186.899.750
NH TMCP Việt Á	200.000.000.000	200.000.000.000	-	-
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Sài Gòn	214.000.000.000	219.000.000.000	5.000.000.000	-
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương	157.346.121.841	162.346.121.841	5.000.000.000	-
Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Bình Dương	71.674.636.617	77.674.636.617	6.000.000.000	-
NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN.TPHCM	85.009.656.757	85.009.656.757	-	-
NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Lâm Đồng	75.157.000.000	79.957.000.000	4.800.000.000	-
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng tới	(227.818.000.000)			(295.530.000.000)
<b>Trái phiếu phát hành theo mệnh giá</b>	<b>1.261.572.334.479</b>	<b>493.965.665.510</b>	<b>121.868.006.944</b>	<b>889.474.675.913</b>
Trái phiếu hoán đổi phát hành cho MPTC năm 2015	485.406.993.056	491.275.000.000	5.868.006.944	
Trái phiếu 650 tỷ phát hành cho Vietinbank năm 2014	285.436.000.000	652.000.000	-	284.784.000.000

Trái phiếu 1000 tỷ phát hành cho Vietinbank năm 2013	690.729.341.423	2.038.665.510	116.000.000.000	804.690.675.913
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng tới	(200.000.000.000)			(200.000.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>4.387.813.358.566</b>	<b>1.964.705.802.712</b>	<b>717.034.895.463</b>	<b>3.072.430.451.317</b>

#### 24 TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

	30/06/2015	Phát sinh trong kỳ		01/01/2015
	Nợ gốc VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND
Trái phiếu chuyển đổi năm 2011	820.191.864.458	32.820.125.430,00	92.538.376.333,00	879.910.115.361
Trái phiếu chuyển đổi năm 2014	218.184.000.000	-	80.514.000.000,00	298.698.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.038.375.864.458</b>	<b>32.820.125.430</b>	<b>173.052.376.333</b>	<b>1.178.608.115.361</b>

*Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau*

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trong vòng một năm	227.818.000.000	295.530.000.000
Trong năm thứ hai	441.716.461.000	342.292.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	993.787.197.208	825.378.292.622
Sau năm năm	1.690.737.365.879	1.015.285.482.782
	<b>3.354.059.024.087</b>	<b>2.478.485.775.404</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(227.818.000.000)	(295.530.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>3.126.241.024.087</b>	<b>2.182.955.775.404</b>

*Các trái phiếu thường được hoàn trả theo lịch biểu sau*

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trong vòng một năm	200.000.000.000	200.000.000.000
Trong năm thứ hai	200.000.000.000	200.000.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	595.000.000.000	711.000.000.000
Sau năm năm	491.275.000.000	-
	<b>1.486.275.000.000</b>	<b>1.111.000.000.000</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng trong tương lai (*)	(200.000.000.000)	(200.000.000.000)
	(24.702.665.521)	(21.525.324.087)
<b>Cộng</b>	<b>1.261.572.334.479</b>	<b>889.474.675.913</b>

*Các trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả theo lịch biểu sau*

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trong vòng một năm	830.484.000.000	899.424.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	218.184.000.000	298.698.000.000
	<b>1.048.668.000.000</b>	<b>1.198.122.000.000</b>
Trừ: Các khoản ghi nhận vào chi phí tài chính trong tương lai (*)	(10.292.135.542)	(19.513.884.639)
<b>Cộng</b>	<b>1.038.375.864.458</b>	<b>1.178.608.115.361</b>

(\*) Đây là chi phí tư vấn phát hành trái phiếu được giảm trừ vào mệnh giá trái phiếu tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Chi phí này sẽ được hoàn nhập dần vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của trái phiếu

**25 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát (NCI)	Tổng cộng
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>	<b>1.128.615.000.000</b>	<b>105.309.914.261</b>	-	<b>96.763.950.314</b>	<b>300.553.260.105</b>	<b>364.618.193.145</b>	<b>1.995.860.317.825</b>
Chuyển đổi trái phiếu	738.534.040.000	71.268.960.000	-	-	-	-	809.803.000.000
Phát hành cổ phiếu ESOP	400.000.000	-	-	-	-	-	400.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	388.168.489.223	156.116.180.748	544.284.669.971
Chia cổ tức	-	-	-	-	(135.361.800.000)	-	(135.361.800.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	8.580.937.637	(8.580.937.637)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(11.419.526.906)	-	(11.419.526.906)
NCI tăng do đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	14.808.035.571	14.808.035.571
Tăng khác	-	-	6.660.084.447	-	(6.660.084.447)	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(1.560.259.167)	-	(1.560.259.167)
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>	<b>1.867.549.040.000</b>	<b>176.578.874.261</b>	<b>6.660.084.447</b>	<b>105.344.887.951</b>	<b>525.139.141.171</b>	<b>535.542.409.464</b>	<b>3.216.814.437.294</b>
Chuyển đổi trái phiếu	158.546.340.000	7.327.660.000	-	-	-	-	165.874.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	537.912.656.594	50.722.417.011	588.635.073.605
Lợi nhuận khi thoái một phần vốn trong công ty con	-	-	-	-	191.705.190.050	(191.705.190.050)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(234.349.084.800)	(34.921.063.010)	(269.270.147.810)
Trích các quỹ trong kỳ	-	-	-	19.408.424.460	(38.816.848.921)	-	(19.408.424.461)
NCI tăng do đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	941.201.512.746	941.201.512.746
Công ty con mua lại cổ phiếu từ NCI	-	-	-	-	-	(22.228.560.000)	(22.228.560.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(18.600.000)	-	-	(245.507.115)	(32.207.047.308)	(32.471.154.423)
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>	<b>2.026.095.380.000</b>	<b>183.887.934.261</b>	<b>6.660.084.447</b>	<b>124.753.312.411</b>	<b>981.345.546.979</b>	<b>1.246.404.478.853</b>	<b>3.322.742.258.098</b>

## 25 CỔ PHẦN

	<u>30/06/2015</u> <u>Cổ phần</u>	<u>01/01/2015</u> <u>Cổ phần</u>
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	202.609.538	186.780.904
Số lượng cổ phần đã phát hành ra công chúng	202.609.538	186.754.904
+ Cổ phần phổ thông	202.609.538	186.754.904
Số lượng cổ phần đang lưu hành	202.609.538	186.754.904
+ Cổ phần phổ thông	202.609.538	186.754.904
Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/cổ phần		

**THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**

	Quý 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b><i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i></b>				
- Doanh thu bán hàng, cung cấp dv và HĐ BT	33.714.529.509	1.022.807.241.129	58.424.739.180	1.036.034.444.030
- Doanh thu thu phí và thanh lý hợp đồng BOT	145.778.878.639	129.860.676.350	301.699.604.547	260.529.722.716
- Doanh thu hoạt động xây lắp, thi công	122.524.429.267	42.919.995.457	368.248.676.499	100.245.869.442
- Doanh thu kinh doanh căn hộ	10.389.807.915	6.169.981.031	11.181.388.383	6.399.639.058
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	10.209.885.287	19.264.023.291	21.177.769.961	25.254.079.445
<b>Cộng</b>	<b>322.617.530.617</b>	<b>1.221.021.917.258</b>	<b>760.732.178.570</b>	<b>1.428.463.754.691</b>
<b><i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i></b>				
- Hàng bị trả lại	892.000	-	892.000	-
- Giảm giá hàng bán	37.017.424	255.188.734	77.253.499	255.188.734
- Giảm trừ doanh thu vốn chủ dự án B.O.T	5.533.205.478	4.564.319.889	11.066.410.956	8.461.639.778
<b>Cộng</b>	<b>5.571.114.902</b>	<b>4.819.508.623</b>	<b>11.144.556.455</b>	<b>8.716.828.512</b>
<b><i>Giá vốn hàng bán</i></b>				
- Giá vốn của hợp đồng BT	-	1.020.782.253.760	-	1.020.782.253.760
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	19.570.535.935	21.688.755.346	36.647.759.249	43.850.408.311
- Giá vốn của hoạt động Thu phí	30.512.175.221	25.315.850.637	68.892.862.409	64.344.988.971
- Giá vốn của hoạt động xây dựng, thi công	52.697.498.682	5.182.784.071	287.723.902.723	5.387.396.814
- Giá vốn của hoạt động kinh doanh căn hộ	5.451.928.098	14.189.139.329	5.959.314.462	17.017.936.759
- Giá vốn của hoạt động cung cấp dịch vụ	8.610.827.992	-	14.756.717.264	12.848.616.202

	Quý 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b><i>Doanh thu hoạt động tài chính</i></b>				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay...	23.871.729.245	12.090.082.585	42.801.170.360	16.869.837.591
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	98.232.750.000	5.961.165.686	99.214.169.999	14.133.145.462
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	419.485.127.437	113.276.969.920	546.506.374.083	128.247.924.530
<b>Cộng</b>	<b>541.589.606.682</b>	<b>131.328.218.191</b>	<b>688.521.714.442</b>	<b>159.250.907.583</b>
<b><i>Chi phí tài chính</i></b>				
- Lãi tiền vay	148.265.723.543	68.495.935.244	199.356.687.307	114.352.124.042
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	3.040.548.424	712.391.131	(24.798.138.146)
- Chi phí tài chính khác	78.247.727.749	18.774.555.697	59.300.517.879	26.512.215.413
<b>Cộng</b>	<b>226.513.451.292</b>	<b>90.311.039.365</b>	<b>259.369.596.317</b>	<b>116.066.201.309</b>



### 35 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Vinaphil	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hòa Phú	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bến bãi Vận tải Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nước Tân Hiệp	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tư vấn và Kiểm định Xây dựng	Công ty liên kết

**Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng kỹ thuật Vinaphil</b>		
Mua lại cổ phiếu quỹ tái phát hành	-	15.592.500.000
Lãi phát sinh từ các khoản cho vay	895.955.557	-
Cổ tức được chia	98.232.750.000	-
Nhận thanh toán tiền cổ tức, nợ gốc và lãi cho vay	141.651.227.779	-
<b>Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu</b>		
Góp vốn	-	80.613.760.600
Nhận thanh toán lãi bảo toàn vốn chủ sở hữu	10.000.000.000	967.365.124
<b>Công ty Cổ phần Bến bãi Vận tải Sài Gòn</b>		
Cổ tức được chia	990.420.000	815.640.000
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy</b>		
Mua thêm cổ phiếu, nâng tỷ lệ sở hữu thành công ty liên kết	138.672.679.373	-
Chuyển nhượng phần vốn góp vào Công ty CP Đầu tư và PT XD Ninh Thuận	180.407.732.500	-
Cho vay	55.000.000.000	5.000.000.000
Lãi phát sinh từ các khoản cho vay	1.941.615.065	1.572.911.227

Cổ tức được chia	-	3.498.930.000
Nhận thanh toán tiền cổ tức, nợ gốc và lãi cho vay	51.759.000.001	14.589.042.161
<b>Công ty Cổ phần Nước Tân Hiệp</b>		
Góp vốn	12.900.000.000	10.750.000.000
<b>Công ty Cổ phần Tư vấn và Kiểm định Xây dựng</b>		
Nhận cung cấp dịch vụ	1.680.632.958	3.852.131.491

**Số dư với các bên liên quan**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>CÁC KHOẢN PHẢI THU</b>		
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng kỹ thuật Vinaphil</b>		
Nợ gốc cho vay	-	42.440.000.000
Phải thu lãi vay	-	82.522.222
		<b>42.522.522.222</b>
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy</b>		
Nợ gốc cho vay	27.610.676.919	20.000.000.000
Phải thu lãi vay	93.159.320	2.521.221.175
	<b>27.703.836.239</b>	<b>22.521.221.175</b>
<b>Công ty Cổ phần Tư vấn và Kiểm định Xây dựng</b>		
Ứng trước phí thí nghiệm công trình	-	1.103.355.694
<b>CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ</b>		
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Vinaphil</b>		
Cổ tức công ty con phải trả	23.929.076.422	-
<b>Công ty Cổ phần Tư vấn và Kiểm định Xây dựng</b>		
Phải trả tiền lãi hợp tác đầu tư	3.466.746.861	1.521.102.069

**Thu nhập của Ban Lãnh đạo được hưởng trong kỳ**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Lương	3.955.647.588	3.149.981.588
Thưởng	7.563.292.323	2.339.461.569
<b>Cộng</b>	<b>11.518.939.911</b>	<b>5.489.443.157</b>

**Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Người lập

*[Handwritten signature]*

Kế toán trưởng

*[Handwritten signature]*

Nguyễn Thị Mai Hương

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

Tổng Giám đốc



*[Handwritten signature]*  
Lê Quốc Bình



Số : 631 /2015/CV-CII

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2015

V/v: giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.Hồ Chí Minh (CII) thông báo kết quả hoạt động sản xuất – kinh doanh hợp nhất quý 2/2015 như sau:

**Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ hợp nhất đạt 365,92 tỷ đồng, lũy kế 6 tháng đầu năm đạt 729,62 tỷ đồng** (trong đó, bao gồm lợi nhuận có được từ chuyển nhượng 30 triệu cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII - mã chứng khoán LGC mà theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, được hạch toán trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế (LNST) chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất), **lãi cơ bản trên 1 cổ phiếu (EPS) đạt 3.820 đồng/cổ phiếu**, hoàn thành 157,93% kế hoạch năm 2015 đã được Đại hội đồng cổ đông CII thông qua.

Với kết quả đạt được như trên, LNST của công ty mẹ quý 2 năm 2015 tăng 285,61 tỷ đồng, tương đương 355,68 % so với quý 2/2014. Kết quả đạt được khả quan như vậy chủ yếu từ một số nguyên nhân sau:

- Doanh thu thu phí tiếp tục tăng trưởng với mức 12% so với cùng kỳ.
- Hoạt động thi công xây dựng, xây lắp: trong thời gian qua đã thực hiện mua lại một số mỏ khoáng sản, việc đầu tư này hiện nay đã bắt đầu đem lại hiệu quả; và sản lượng thực hiện của hoạt động thi công xây dựng, xây lắp đạt kết quả tốt, tăng cao so với cùng kỳ.
- Hoạt động tài chính: với việc đánh giá lại giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con theo quy định cũng góp phần làm tăng lợi nhuận trong kỳ.

Chi tiết về báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2015 của Công ty CII, vui lòng xem tại website: [www.cii.com.vn](http://www.cii.com.vn).

Trân trọng.



**LÊ QUỐC BÌNH**

Nơi gửi:

- Như trên
- Lưu: VP. P.TC-KT